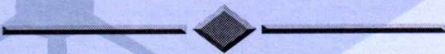


TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3



BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
Quý IV – Năm 2016

TP. Hồ Chí Minh
01/2017



EVNPECC3

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
POWER ENGINEERING CONSULTING JOINT STOCK COMPANY 3

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		207 670 006 323	177 533 651 537
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		79 420 654 550	51 134 559 843
1. Tiền	111	V.1	56 798 718 550	34 451 919 843
2. Các khoản tương đương tiền	112		22 621 936 000	16 682 640 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		817 090 000	5 990 206 666
1. Chứng khoán kinh doanh	121		220 790 000	220 790 000
1. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		596 300 000	5 769 416 666
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		93 780 891 648	90 743 005 211
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	74 658 389 302	77 854 827 846
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18 529 695 867	17 558 967 880
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	7 725 069 206	2 409 267 622
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7 132 262 727)	(7 080 058 137)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		33 581 436 533	29 521 064 627
1. Hàng tồn kho	141	V.7	33 581 436 533	29 521 064 627
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		69 933 592	144 815 190
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	69 933 592	144 815 190
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52 145 640 740	45 073 132 876
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		153 000 000	153 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		153 000 000	153 000 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		29 818 962 463	30 265 196 458
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	19 965 552 385	15 579 550 189
- Nguyên giá	222		46 543 359 517	40 642 812 775
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26 577 807 132)	(25 063 262 586)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9 853 410 078	14 685 646 269
- Nguyên giá	228		13 616 194 379	17 897 175 882
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3 762 784 301)	(3 211 529 613)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	311 190 280	311 190 280
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		311 190 280	311 190 280
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		19 450 000 000	11 350 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	19 450 000 000	11 350 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2 412 487 997	2 993 746 138
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2 412 487 997	2 993 746 138
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		259 815 647 063	222 606 784 413

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		172 548 690 345	145 672 774 898
I. Nợ ngắn hạn	310		172 548 690 345	145 672 774 898
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	6 575 795 150	4 322 049 111
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		66 301 976 543	55 826 266 141
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	6 008 433 389	6 023 251 228
4. Phải trả người lao động	314		78 980 724 165	67 363 835 162
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	6 782 365 633	4 880 162 188
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	7 302 952 358	6 969 637 961
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		596 443 107	287 573 107
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		87 266 956 718	76 934 009 515
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	87 266 956 718	76 934 009 515
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40 571 640 000	33 810 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40 571 640 000	33 810 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45 000 000	45 000 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(140 000)	(140 000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32 378 928 577	30 809 499 798
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14 271 528 141	12 269 649 717
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8 982 318 899	12 269 649 717
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5 289 209 242	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		259 815 647 063	222 606 784 413

Người lập biểu

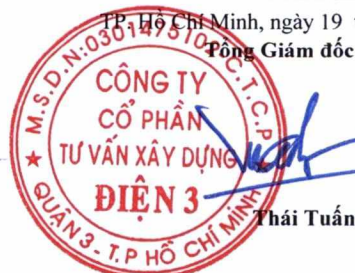


Nguyễn Trần Phương Thúy

Trưởng phòng TCKT



Phạm Hoàng Vinh



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	88 283 593 143	109 275 182 392	307 539 895 943	260 715 364 428
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	657 704 809	-	657 704 809	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		87 625 888 334	109 275 182 392	306 882 191 134	260 715 364 428
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	66 050 035 457	90 065 426 001	236 395 144 501	202 678 319 445
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21 575 852 877	19 209 756 391	70 487 046 633	58 037 044 983
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	915 326 022	1 384 184 892	1 251 004 577	2 758 732 331
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	86 061 311	372 590 334	110 664 636
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	3 877 554 799	3 432 561 491	9 916 812 849	8 677 484 640
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	11 632 447 304	12 394 018 932	45 604 730 247	38 038 167 965
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)} :	30		6 981 176 796	4 681 299 549	15 843 917 780	13 969 460 073
12. Thu nhập khác	31	VI.6	198 245 454	463 365 549	1 464 353 251	644 939 447
13. Chi phí khác	32	VI.7	406 574 705	(9 457 093)	745 388 283	577 495 609
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(208 329 251)	472 822 749	718 964 968	67 443 838
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6 772 847 545	5 154 122 298	16 562 882 748	14 036 903 911
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1 483 638 303	1 482 301 647	3 489 442 545	3 556 669 290
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5 289 209 242	3 671 820 651	13 073 440 203	10 480 234 621
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1 304	1 086	3 222	3 100
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Nguyễn Trần Phương Thủy

Trưởng phòng TCKT



Phạm Hoàng Vinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Thái Tuấn Tài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16 562 882 748	14 036 903 911
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		3 224 621 731	2 688 309 895
- Các khoản dự phòng	03		52 204 590	346 478 810
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(444 373 937)	(1 197 757 938)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(594 806 815)	(1 457 008 090)
- Chi phí lãi vay	06		-	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18 800 528 317	14 416 926 588
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13 549 580 895	(46 328 242 758)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4 060 371 906)	58 686 140
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10 987 297 969	722 055 793
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		656 139 739	185 530 046
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3 184 219 585)	(4 315 587 842)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(682 115 403)	68 000 000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(674 600 000)	(1 592 218 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35 392 240 026	(36 784 850 033)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4 112 806 425)	(1 640 036 597)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5 769 416 666	8 766 472 223
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8 100 000 000)	(4 000 000 000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		528 743 997	907 115 915
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5 914 645 762)	4 033 551 541
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1 809 214 960)	(5 665 402 670)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1 809 214 960)	(5 665 402 670)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		27 668 379 304	(38 416 701 162)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		51 134 559 843	89 551 261 006
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		617 715 403	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		79 420 654 550	51 134 559 844

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Phòng Giám đốc







Nguyễn Trần Phương Thủy

Phạm Hoàng Vinh

Thái Tuấn Tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tên tiếng Anh là Power Engineering Consulting Joint Stock Company 3, viết tắt là PECC3, được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa từ Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 3, doanh nghiệp nhà nước thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 335/QĐ-BCN ngày 26/01/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0301475102, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17/11/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29/07/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 40.571.640.000 đồng chia thành 4.057.164 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 1.978.988 cổ phần tương ứng 19.789.880.000 đồng, chiếm 48,78% vốn điều lệ; Tổng Công ty Điện lực TP.HCM nắm giữ 506.566 cổ phần tương ứng 5.065.660.000 đồng, chiếm 12,49% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 1.571.610 cổ phần tương ứng 15.716.100.000 đồng, chiếm 38,74% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 01 tháng 12 năm 2009, Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV3.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ xây dựng công trình điện và công trình dân dụng.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Kiểm định chất lượng xây dựng; chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận chất lượng công trình xây dựng;
- Đo đạc bản đồ và vẽ bản đồ địa chính;
- Lập quy hoạch các dự án đầu tư, phát triển điện lực;
- Lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư; lập hồ sơ đấu thầu dự án các nhà máy điện (thủy-nhiệt điện-nguồn và lưới điện), dự án xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; dự án năng lượng tái tạo (năng lượng gió, năng lượng mặt trời, khí sinh học, địa nhiệt); dự án đường dây tải điện và trạm biến áp;
- Lập tổng dự toán công trình, Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nguồn và lưới điện, thí nghiệm mẫu đất, đá, cát nước, kết cấu bê tông, thép và vật liệu xây dựng;
- Thi công khoan phụt bê tông, xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Khảo sát địa chất xây dựng công trình, thiết kế đo đạc địa hình công trình;
- Thiết kế công trình điện năng (nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến thế); Thiết kế công trình thủy lợi (đập, đường hầm, cống, kênh tưới, công trình bảo vệ bờ sông);
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình. Giám sát công tác lắp đặt phần điện công trình công nghiệp. Giám sát công tác phần điện và thiết bị điện công trình đường dây và trạm biến áp;

- Tư vấn quản lý dự án. Thiết kế hệ thống thông tin liên lạc công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thẩm tra thiết kế công trình;
- Tư vấn lập hồ sơ: đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định canh, định cư các công trình nguồn, lưới điện và các công trình xây dựng khác;
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật. Thiết kế công trình đường bộ;
- Giám sát thi công xây dựng công trình đường bộ. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước theo tuyến; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình đường bộ;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình cầu-đường bộ;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh công trình nguồn điện, công trình dân dụng công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện;
- Khoan thăm dò, kiểm tra lấy mẫu thử để đo chỉ tiêu vật lý, địa chất;
- Kiểm định chất lượng công trình. Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Gia công chế tạo, lắp đặt các thiết bị điện sinh hoạt và công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện)/.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát thi công các công trình xây dựng điện. Theo đó chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty thông thường phụ thuộc theo tiến độ chung của dự án, do đó các công trình có thể kéo dài trong 1 năm hoặc hơn.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của công ty là tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát thi công các công trình xây dựng điện.

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các Công ty trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam, theo đó, số lượng khách hàng phụ thuộc vào chất lượng và trình độ của các kỹ sư nhằm giúp tăng năng lực cạnh tranh so với các công ty trong cùng ngành. Bên cạnh đó, vấn đề về đầu tư phát triển mở rộng và nâng cấp các công trình điện cũng như việc Công ty thực hiện tiết kiệm chi phí phù hợp cũng ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động của Công ty.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty không có công ty con, công ty liên kết liên doanh.

Công ty có các chi nhánh và đơn vị phụ thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
-Chi Nhánh Miền Trung	Đường 23/10 KDC Tây Cầu Dứa, xã Vĩnh Hiệp, TP.Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Tư Vấn, khảo sát thiết kế
-Xí nghiệp Khảo Sát và Xây dựng Điện	32 Ngô Thời Nhiệm, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Tư Vấn, khảo sát thiết kế

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 được lập trên cơ sở hợp cộng Báo cáo tài chính của Khối Văn phòng Công ty và Báo cáo tài chính của hai Chi nhánh trực thuộc là Chi nhánh Miền Trung và Xí nghiệp Khảo Sát và Xây dựng điện.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.2 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán đánh giá khả năng thu hồi để ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư góp vốn với mục đích nắm giữ lâu dài. Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi và được phân loại trên bảng cân đối kế toán theo thời hạn thanh toán ước tính, phụ thuộc vào thời điểm phê duyệt kỹ thuật hồ sơ thiết kế.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty và phần mềm máy vi tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian ghi trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn thì không trích khấu hao. Phần mềm quản lý được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.7 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã được đưa vào sử dụng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác thể hiện chi phí chênh lệch khi xác định giá trị doanh nghiệp, chi phí phần mềm máy tính,...các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

4.8 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

4.9 NGOẠI TỆ

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ngân hàng TMCP An Bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.10 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.11 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và trích trước theo đúng kỳ kế toán.

Việc ước tính khối lượng công việc làm cơ sở ghi nhận doanh thu căn cứ vào biên bản nghiệm thu, quyết toán từng đợt với Chủ đầu tư, Giám sát công trình. Do đó, giá vốn dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành tương ứng với doanh thu đã ghi nhận.

4.12 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.13 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là tư vấn khảo sát thiết kế, theo đó, toàn bộ doanh thu phát sinh trong kỳ của Công ty là doanh thu liên quan đến hoạt động này. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính này.

Phần lớn hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là các Công ty trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các Công ty con và Công ty liên kết do Tập đoàn Điện lực Việt Nam đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Tiền mặt	71 060 738	191 807 071
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56 727 657 812	34 260 112 772
Các khoản tương đương tiền (*)	22 621 936 000	16 682 640 000
Cộng	79 420 654 550	51 134 559 843

(*): Là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 03 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2016			Tại 01/01/2016		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a) Chứng khoán kinh doanh	220 790 000	220 790 000		220 790 000	220 790 000	
- Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	220 790 000	220 790 000		220 790 000	220 790 000	
			Tại 31/12/2016			Tại 01/01/2016
		Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND		Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		596 300 000	596 300 000		5 769 416 666	5 769 416 666
b1) Ngắn hạn		596 300 000	596 300 000		5 769 416 666	5 769 416 666
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)		596 300 000	596 300 000		5 769 416 666	5 769 416 666
+ Ngân hàng TMCP An Bình					5 769 416 666	5 769 416 666
+ Ngân hàng BIDV		596 300 000	596 300 000			
b2) Dài hạn		0	0		0	0
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			Tại 31/12/2016			Tại 01/01/2016
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Đầu tư vào đơn vị khác	19 450 000 000	19 450 000 000		11 350 000 000	11 350 000 000	
+ Đầu tư vào Công ty CP EVN Quốc tế (2)	3 150 000 000	3 150 000 000		3 150 000 000	3 150 000 000	
+ Đầu tư vào Công ty CP Phong Điện Thuận Bình (3)	16 300 000 000	16 300 000 000		8 200 000 000	8 200 000 000	

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	7 725 069 206	7 725 069 206	2 409 267 622	2 409 267 622
- Phải thu thuế TNCN dự án TĐ Xekaman1	282 168 182	282 168 182	315 135 512	315 135 512
- Phải thu người lao động	1 724 405 808	1 724 405 808	1 688 522 126	1 688 522 126
- Bảo hiểm xã hội	252 683 161	252 683 161	220 561 622	220 561 622
- Bảo hiểm y tế	214 443	214 443		
- Ký cược, ký quỹ	5 166 869 350	5 166 869 350		
- Phải thu lãi dự thu TGNH có kỳ hạn			14 003 286	14 003 286
- Phải thu ngắn hạn khác	298 728 262	298 728 262	171 045 076	171 045 076
Dài hạn	153 000 000	153 000 000	153 000 000	153 000 000
- Ký cược, ký quỹ	153 000 000	153 000 000	153 000 000	153 000 000
Cộng	7 878 069 206	7 878 069 206	2 562 267 622	2 562 267 622

8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	74 658 389 302	77 854 827 846
- Ban QLDA các công trình điện miền Nam	10 463 565 991	12 897 493 871
- Ban QLDA các công trình điện miền Trung	2 254 439 706	3 639 871 294
- Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	3 282 726 096	
- Ban QLDA NMTĐ Đồng Nai 5		5 332 951 404
- Ban QLDA nhiệt điện 3	13 698 457 096	
- Công ty Truyền tải điện 3	2 446 720 376	
- Sở Công Thương Bạc Liêu		4 965 981 306
- Sở Công Thương Kon Tum		3 994 700 000
- Sở Công Thương Dak Nông		4 265 757 000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	42 512 480 037	42 758 072 971
Phải thu của khách hàng dài hạn		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	45 674 873 809	36 323 576 877

9. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Tại 31/12/2016	
	Số dư nợ quá hạn VND	Số trích lập VND
Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm	7 667 911 254	2 300 373 376
Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	250 450 595	125 225 298
Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	808 925 356	566 247 749
Các khoản nợ quá hạn trên 3 năm	4 140 416 304	4 140 416 304
Cộng	12 867 703 509	7 132 262 727

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Ngắn hạn	69 933 592	144 815 190
- Công cụ dụng cụ	69 933 592	115 321 526
- Chi phí phần mềm máy tính chờ phân bổ		29 493 664
Dài hạn	2 412 487 997	2 993 746 138
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2 412 487 997	2 633 180 336
- Chi phí chênh lệch khi xác định giá trị doanh nghiệp		141 584 552
- Chi phí khác		218 981 250
Cộng	2 482 421 589	3 138 561 328

11. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	118 724 380		72 960 635	
Công cụ, dụng cụ	9 629 918		8 419 970	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33 453 082 235		29 439 684 022	
Cộng	33 581 436 533		29 521 064 627	

12. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Tại 31/12/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	311 190 280	311 190 280	311 190 280	311 190 280
Dự án NGH sản xuất XNKS ở Quận 2	311 190 280	311 190 280	311 190 280	311 190 280
Cộng	311 190 280	311 190 280	311 190 280	311 190 280

13. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2016	10 071 945 740	9 638 560 149	17 476 569 247	3 455 737 639	40 642 812 775
- Mua trong năm	3 124 085 284	310 922 728	4 179 890 910	458 282 590	8 073 181 512
- Thanh lý, nhượng bán		30 617 300	1 963 672 210	178 345 260	2 172 634 770
Tại 31/12/2016	13 196 031 024	9 918 865 577	19 692 787 947	3 735 674 969	46 543 359 517
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2016	3 770 569 602	8 159 134 355	10 273 913 087	2 859 645 542	25 063 262 586
- Khấu hao trong năm	668 011 575	584 127 736	1 063 016 630	366 638 829	2 681 794 770
- Thanh lý, nhượng bán		30 617 300	960 772 664	175 860 260	
Tại 31/12/2016	4 438 581 177	8 712 644 791	10 376 157 053	3 050 424 111	26 577 807 132
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2016	6 301 376 138	1 479 425 794	7 202 656 160	596 092 097	15 579 550 189
Tại 31/12/2016	8 757 449 847	1 206 220 786	9 316 630 894	685 250 858	19 965 552 385

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 14.041.555.972 đồng.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2016	15 290 373 192	2 606 802 690	17 897 175 882
- Mua trong năm	10 121 100	589 542 397	599 663 497
- Giảm trong năm	<u>4 880 645 000</u>		<u>4 880 645 000</u>
Tại 31/12/2016	<u>10 419 849 292</u>	<u>3 196 345 087</u>	<u>13 616 194 379</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại 01/01/2016	867 782 185	2 343 747 428	3 211 529 613
- Khấu hao trong năm	<u>190 352 082</u>	<u>360 902 606</u>	<u>551 254 688</u>
Tại 31/12/2016	<u>1 058 134 267</u>	<u>2 704 650 034</u>	<u>3 762 784 301</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2016	<u>14 422 591 007</u>	<u>263 055 262</u>	<u>14 685 646 269</u>
Tại 31/12/2016	<u>9 361 715 025</u>	<u>491 695 053</u>	<u>9 853 410 078</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 2.423.877.719 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	6 575 795 150	6 575 795 150	4 322 049 111	4 322 049 111
- Công ty thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	4 218 352 058	4 218 352 058	1 711 597 689	1 711 597 689
- Trần Kim Tuyến			1 000 000 000	1 000 000 000
- Phải trả nhà cung cấp khác	2 357 443 092	2 357 443 092	1 610 451 422	1 610 451 422
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	4 218 352 058	4 218 352 058	1 772 421 989	1 772 421 989
- Công ty thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	4 218 352 058	4 218 352 058	1 711 597 689	1 711 597 689
- Công ty CP Tư vấn Xây Dựng Điện 1			60 824 300	60 824 300

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại 31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	4 995 791 690	36 533 268 239	37 910 365 197	3 618 694 732
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	798 374 701	3 489 442 545	3 182 819 585	1 104 997 661
- Thuế thu nhập cá nhân	229 084 837	4 697 054 187	3 643 486 962	1 282 652 062
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		28 914 424	28 914 424	0
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		3 354 184 299	3 354 184 299	0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3 181 476	1 092 542	2 088 934
Cộng	6 023 251 228	48 106 045 170	48 120 863 009	6 008 433 389

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6 782 365 633	4 880 162 188
- Trích chi phí cho các dự án, công trình	6 782 365 633	4 880 162 188
- Trích trước chi phí khác		
b) Dài hạn		
Cộng	6 782 365 633	4 880 162 188

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	7 302 952 358	6 969 637 961
- Kinh phí công đoàn	1 330 718 823	1 805 506 896
- Bảo hiểm xã hội	42 240 960	141 888 662
- Bảo hiểm y tế	96 765 230	26 969 478
- Bảo hiểm thất nghiệp	4 971 027	73 543 958
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	557 988 525	693 696 175
- Lương, chi phí khoán công trình phải trả	993 308 585	839 848 796
- Phải trả về thuế TNCN cho CBNV	4 172 666 749	3 210 701 097
- Phải trả CBCNV về tiền lương đã quyết toán	0	
- Phải trả về quy hoạch cho Trung tâm Điện lực Quảng trị	87 923 979	87 923 979
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16 368 480	89 558 920
b) Dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	7 302 952 358	6 969 637 961

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ của Công ty là 40.571.640.000 đồng, chia thành 4.057.164 cổ phần, với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Tình hình góp vốn của các cổ đông như sau:

Chủ sở hữu	Tại 31/12/2016		Tại 01/01/2016	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tập đoàn điện lực Việt Nam	48,78%	19 789 880 000	48,78%	16 491 570 000
Tổng Công ty Điện lực TP.HCM	12,49%	5 065 660 000	12,49%	4 221 390 000
Cổ đông khác	38,74%	15 715 960 000	38,74%	13 096 900 000
Cổ phiếu quỹ	0,00%	140 000	0,00%	140 000
Cộng	100%	40 571 640 000	100%	33 810 000 000

19.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2015	33 810 000 000	45 000 000	-140 000	26 919 499 798	13 107 091 296	73 881 451 094
- Lãi trong năm trước					10 480 234 621	10 480 234 621
- Chia Cổ tức					-5 747 676 200	-5 747 676 200
- trích lập các quỹ đầu tư phát triển				3 890 000 000	-3 890 000 000	0
- trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành					-1 680 000 000	-1 680 000 000
Tại 31/12/2015	33 810 000 000	45 000 000	-140 000	30 809 499 798	12 269 649 717	76 934 009 515
Tại 01/01/2016	33 810 000 000	45 000 000	-140 000	30 809 499 798	12 269 649 717	76 934 009 515
- Lợi nhuận tăng trong năm					13 073 440 203	13 073 440 203
- Chia Cổ tức	6 761 640 000				-8 452 133 000	-1 690 493 000
- trích lập các quỹ đầu tư phát triển				1 569 428 779	-1 569 428 779	0
- trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành					-1 050 000 000	-1 050 000 000
Tại 31/12/2016	40 571 640 000	45 000 000	-140 000	32 378 928 577	14 271 528 141	87 266 956 718

19.3 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4 057 164	3 381 000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4 057 164	3 381 000
+ Cổ phiếu phổ thông	4 057 164	3 381 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	14	14
+ Cổ phiếu phổ thông	14	14
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4 057 150	3 380 986
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10 000	10 000

19.4 CÁC QUỸ

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	32 378 928 577	30 809 499 798

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
	VND	VND
1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp DV		
a) Doanh thu	88 283 593 143	109 275 182 392
- Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế		
Trong đó :		
+ Doanh thu Khảo sát	10 684 951 682	17 201 290 569
+ Doanh thu Thiết kế	77 598 641 461	92 073 891 823
b) Doanh thu với các bên liên quan	67 663 296 332	64 668 650 346
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	657 704 809	0
+ Giảm giá hàng bán	657 704 809	0

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
	VND	VND
Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế	66 050 035 457	90 065 426 001
Cộng	66 050 035 457	90 065 426 001

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	297 610 619	507 048 888
Cổ tức , lợi nhuận được chia	0	0
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	0	0
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	617 715 403	877 136 004
Cộng	915 326 022	1 384 184 892

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay		
Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	86 061 311
Cộng	0	86 061 311

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 VND
a) các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	11 632 447 304	12 394 018 932
- chi phí nhân viên quản lý	6 914 627 211	6 028 912 087
- chi phí vật liệu quản lý	309 195 627	158 087 747
- chi phí đồ dùng văn phòng	221 143 740	552 255 071
- chi phí khấu hao TSCĐ	343 764 724	348 218 051
- Thuế, phí và lệ phí	709 155	1 540 414
- Chi phí dự phòng	-2 036 850 326	-340 667 243
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 648 094 391	1 980 395 663
- Chi phí bằng tiền khác	2 474 007 905	2 789 706 747
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	757 754 877	875 570 395
b) Các khoản chi phí bán hàng	3 877 554 799	3 432 561 491
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3 877 554 799	3 432 561 491
- Chi phí bán hàng khác	0	0
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-2 036 850 326	-340 667 243

26. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 VND
- Thu tiền bán thanh lý CCDC	198,245,454	463,365,549
Cộng	198,245,454	463,365,549

27. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 VND
- Chi phí khác	406 574 705	-9 457 093
Cộng	406 574 705	-9 457 093

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6 772 847 545	5 154 122 298
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế	1 251 846 872	1 981 934 753
- Thù lao HĐQT	50 000 000	50 000 000
- Chi phí không được trừ	4 088 934	574 460 521
- Chi phí trích lập dự phòng của các khoản công nợ không có đối chiếu		1 357 474 232
- Chênh lệch tỷ giá	1 197 757 938	
Điều chỉnh giảm các khoản thu nhập chịu thuế	617 715 403	955 835 716
- Chi phí phải trả năm trước		135 000 000
- Lợi nhuận cổ tức được chia		
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá năm trước đã thực hiện		
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	617 715 403	820 835 716
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	7 406 979 014	6 180 221 335
Thuế suất	20%	22%
Thuế TNDN phải nộp	1 481 395 803	1 359 648 694
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1 481 395 803	1 359 648 694

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	5,289,209,242	3,671,820,651
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm		
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
Số cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	4,057,150	3,380,986
lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	1304	1086

30. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	5 289 209 242	3 671 820 651
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm		
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
Số cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	4 057 150	3 380 986
lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	1304	1086

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	3 453 889 771	2 188 988 402
Chi phí nhân công	40 954 319 033	27 077 091 321
Khấu hao tài sản cố định	683 640 758	679 020 949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25 910 360 532	17 766 635 035
Chi phí bằng tiền khác	26 733 385 608	7 789 604 336
Cộng	97 735 595 702	55 501 340 043

34.5 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Trần Phương Thúy

Trưởng phòng TCKT Tổng giám đốc

Phạm Hoàng Vinh Thái Tuấn Tài



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CP
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **0171** /TVĐ3-KT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **19** tháng 01 năm 2017

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế biến động trên 10% so với cùng kỳ năm trước của kế toán tổng hợp toàn Công ty.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Căn cứ theo quy định tại điểm 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh quý 4/2015 và quý 4/2016 của Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3:

Stt	Chỉ tiêu	Quý 4/2015	Quý 4/2016	Chênh lệch	So sánh (%)
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>c</i>	<i>d</i>	$e=d-c$	$f=e:c$
1	Doanh thu thuần	109.275.182.392	87.625.888.334	-21.649.294.058	-19,81%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.671.820.651	5.289.209.242	1.617.388.591	44,04%

Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 3 giải trình nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thay đổi trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau: Doanh thu quý 4/2016 chủ yếu là doanh thu tự làm và thực hiện công tác tư vấn thiết kế, nên chi phí dịch vụ thuê ngoài thấp, dẫn đến giá vốn thực hiện thấp hơn so với cùng kỳ năm trước, từ đó dẫn đến lợi nhuận tăng so với cùng kỳ năm trước./.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KT.

TỔNG GIÁM ĐỐC


Thái Tuấn Tài